

# VIỆT NAM

## Báo cáo tóm tắt quốc gia Điều tra chuyển tiếp từ trường học đến việc làm Tháng 1/2017

Dự án Việc làm cho thanh niên (Work4Youth) của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) phối hợp với Tổng cục Thống kê Việt Nam thực hiện cuộc điều tra chuyển tiếp từ trường học đến việc làm từ tháng 12/2012 đến tháng 1/2013 và tháng 5-6/2015. Kết quả cuộc điều tra đầu tiên đã được công bố qua ấn phẩm *Sự chuyển tiếp sang thị trường lao động của thanh niên Việt Nam*, Ấn phẩm Việc làm cho Thanh niên số 27 (Geneva, ILO), xuất bản năm 2015 của các tác giả Nguyễn Ngọc Anh, Nguyễn Thân Thương, Nguyễn Thế Hà, Trịnh Thị Thu Nga và Nguyễn Văn Thủy.

Mục tiêu của báo cáo tóm tắt này là nhằm giới thiệu tóm tắt tổng quan về các xu hướng thị trường lao động của thanh niên Việt Nam dựa trên cuộc điều tra chuyển tiếp từ trường học đến việc làm. Thanh niên ở đây được xác định là những người từ 15 đến 29 tuổi

### Những kết quả chính của Điều tra chuyển tiếp từ trường học đến việc làm của ILO

#### *Nguồn nhân lực và sự không phù hợp với yêu cầu công việc*

- Hầu hết các thanh niên được khảo sát đều đã từng đi học hoặc tham gia một chương trình đào tạo (đối tượng này chiếm 97,5% năm 2015). Khoảng một nửa thanh niên (32,7%) nhập học năm 2015, số còn lại có 35,9% chưa hoàn thành chương trình học và 28,9% đã thôi học trước khi tốt nghiệp. Không có nhiều sự khác biệt giữa nam và nữ trong việc tiếp cận giáo dục cũng như trong xu hướng thôi học trước khi hoàn thành chương trình.
- Kết quả Điều tra chuyển tiếp từ trường học đến việc làm cho thấy mối tương quan chặt chẽ giữa trình độ học vấn và thời gian chuyển tiếp sang thị trường lao động của thanh niên: các bạn trẻ có trình độ đại học cần trung bình 7,3 tháng để chuyển tiếp từ trường học sang công việc ổn định và thấy hài lòng đầu tiên, trong khi đó thời gian này cho người có trình độ trung học phổ thông là 17,8 tháng.
- Khoảng hơn một nửa thanh niên có việc làm đã được đào tạo đầy đủ cho công việc họ đang làm (50,5% lao động trẻ có bằng cấp phù hợp với yêu cầu công việc trong năm 2015). Tuy nhiên không phải tất cả thanh niên được đào tạo đều có thể tìm thấy công việc phù hợp với trình độ của họ; 26% lao động trẻ có trình độ học vấn cao hơn yêu cầu công việc mà họ đang làm trong năm 2015. Mặt khác, trình độ thấp hơn yêu cầu trong lao động trẻ vẫn là một vấn đề tại Việt Nam, 23,5% lao động trẻ nằm trong nhóm này.

**Điều tra chuyển tiếp từ trường học đến việc làm** của ILO được thực hiện trong khuôn khổ dự án Việc làm cho Thanh niên (W4Y) – một cơ chế hợp tác giữa ILO và Quỹ MasterCard. Dự án có tổng ngân sách 14,6 triệu USD, được thực hiện trong vòng 5 năm và kết thúc vào năm 2016. Dự án nhằm mục đích “xúc tiến cơ hội việc làm bền vững cho nam nữ thanh niên thông qua kiến thức và hành động”. Mục tiêu trực tiếp của dự án là nhằm sản xuất thông tin thị trường lao động tốt hơn về chất lượng và tăng về số lượng, phục vụ cho thanh niên tại các nước đang phát triển, đặc biệt tập trung vào quá trình chuyển tiếp sang thị trường lao động.

Để biết thêm thông tin, truy cập tại website [www.ilo.org/w4y](http://www.ilo.org/w4y)

- Gần hai phần ba (64,2%) sinh viên trong năm 2015 nói thích làm việc trong khu vực nhà nước. Sự lựa chọn này cũng dễ hiểu bởi việc làm trong khu vực nhà nước có sự hấp dẫn do tính ổn định, nhưng khả năng cung cấp việc làm cho một số lượng lớn lao động trẻ ở khu vực này có giới hạn.

#### *Chưa tận dụng hết tiềm năng của lao động trẻ vẫn là mối quan tâm hàng đầu*

- Điều tra Chuyển tiếp từ trường học đến việc làm cho thấy tỷ lệ không tận dụng được hết tiềm năng của lực lượng lao động trẻ (youth labour underutilization) ở mức cao, nhưng có xu hướng giảm xuống: từ 47% năm 2013 xuống còn 43,1% năm 2015. Năm 2015, tỷ lệ này gồm 34% thanh niên làm các công việc không thường xuyên (irregular employment) – nghĩa là các công việc tự làm hoặc làm các công việc hợp đồng có thời hạn dưới 12 tháng, 4,2% thất nghiệp và 4,9% lao động trẻ không còn là học sinh/ sinh viên nhưng cũng không tham gia hoạt động kinh tế.
- Tỷ lệ thất nghiệp ở thanh niên (theo định nghĩa hẹp)<sup>1</sup> đã tăng từ 2,8% năm 2013 lên 3,4% năm 2015, nhưng vẫn thấp hơn tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên trong khu vực Đông Nam Á và Thái Bình Dương (12,4%) trong cùng năm đó.<sup>2</sup>
- Trình độ học vấn càng cao thì tỷ lệ thất nghiệp cũng càng cao. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên có trình độ đại học là 4,7%, trong khi tỷ lệ này ở thanh niên tốt nghiệp trung học phổ thông là 3%. Tỷ lệ thất nghiệp cao nhất trong năm 2015 thuộc nhóm thanh niên có trình độ tiểu học (6,4%).
- Tỷ lệ thanh niên hiện không đi học cũng không đi làm tại Việt Nam giảm từ 11,1% năm 2013 xuống còn 7,8% năm 2015. Tỷ lệ này ở nữ thanh niên (9,6%) cao hơn nam thanh niên (6%). Điều này cơ bản cho thấy một số nữ thanh niên thiếu điều kiện đến trường và tuổi lập gia đình sớm tại Việt Nam.

#### *Việc làm chất lượng thấp vẫn là rào cản lớn để Việt Nam cải thiện năng suất lao động*

- Hai phần ba thanh niên Việt Nam (66,3%) có việc làm năm 2015, trong đó có rất nhiều người bắt đầu đi làm từ khi còn rất trẻ; 18,3% người tuổi vị thành niên từ 15–17 đã rời trường học và đi làm.
- Phần lớn lao động trẻ (58,6%) làm công việc được trả lương, nhưng vẫn còn hơn một phần ba (34,6%) thanh niên làm những công việc dễ bị tổn thương như lao động tự làm (12,9%) hoặc lao động làm cho gia đình không được trả lương (21,7%). Đồng thời, gần một nửa (43,9% năm 2015) thanh niên làm việc được trả lương nhưng không có hợp đồng bằng văn bản.
- Việc làm cho thanh niên tại Việt Nam năm 2015 được phân bổ khá đồng đều trong ba ngành: ngành nông nghiệp (33,3%), ngành công nghiệp (33,4%) và ngành dịch vụ (32,6%).
- Bốn phần năm (79,5%) lao động trẻ làm các công việc phi chính thức (informal employment) tại Việt Nam, tỷ lệ này ở nam giới cao hơn nữ giới.
- Gần một phần ba (31,4%) lao động trẻ Việt Nam làm việc quá nhiều giờ (hơn 50 giờ một tuần), trong khi đó có 18,3% lao động trẻ làm việc bán thời gian (dưới 30 giờ).

<sup>1</sup> Định nghĩa “hẹp” về thất nghiệp chỉ những người không có việc làm, sẵn sàng làm việc và tích cực tìm kiếm việc làm. Định nghĩa “mở rộng” không bao gồm tiêu chí tìm kiếm việc làm. Tỷ lệ thất nghiệp ở thanh niên là số người thất nghiệp chia cho lực lượng lao động thanh niên (có việc làm cộng với thất nghiệp).

<sup>2</sup> ILO, *Triển vọng Thế giới về Việc làm và Xã hội: Các xu hướng của Thanh niên 2016* (Geneva). Chú ý, số liệu của khu vực bao gồm thanh niên tuổi từ 15 đến 24 tuổi trong khi dữ liệu trong Điều tra Chuyển tiếp từ trường học đến việc làm bao gồm thanh niên tuổi từ 15 đến 29. Tỷ lệ thất nghiệp trong thanh niên tại Việt Nam độ tuổi từ 15–24 là 4,1% năm 2015 theo Điều tra Chuyển tiếp từ trường học đến việc làm.

## Các bảng dữ liệu chọn lọc

**Bảng 1. Dân số thanh niên chia theo trình độ học vấn và giới tính, năm 2013 và 2015 (%)**

Trình độ học vấn	Tổng số		Nam		Nữ	
	2013	2015	2013	2015	2013	2015
Chưa từng đi học	2,2	3,2	2,5	2,5	1,9	3,9
Bỏ học trước khi tốt nghiệp hoặc khi chưa học xong	25,8	25,9	29,5	28,9	22,1	22,9
Hiện đang đi học	31,2	33,6	28,1	32,7	34,2	34,4
Đã học xong	40,9	37,3	40,0	35,9	41,8	38,7
Tổng số	100	100	100	100	100	100

**Bảng 2. Các chỉ tiêu chính về thị trường lao động thanh niên (cách phân bổ truyền thống) chia theo giới tính, năm 2013 và 2015 (%)**

	Tổng		Nam		Nữ	
	2013	2015	2013	2015	2013	2015
Có việc làm	64,1	66,3	68,7	68,8	59,6	63,8
Thất nghiệp	1,9	2,3	1,9	2,4	1,8	2,3
Không hoạt động kinh tế	34,0	31,4	29,4	28,8	38,6	34,0
Tổng số thanh niên	100	100	100	100	100	100
Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của thanh niên	66,0	68,6	70,6	71,2	61,4	66,0
Tỷ lệ thất nghiệp trong thanh niên (định nghĩa hẹp)	2,8	3,4	2,7	3,3	2,9	3,4

**Bảng 3. Các chỉ tiêu chủ yếu về thị trường lao động thanh niên (cách phân bổ khác) chia theo giới tính, năm 2013 và 2015 (%)**

	Tổng		Nam		Nữ	
	2013	2015	2013	2015	2013	2015
Có việc làm thường xuyên	28,6	30,8	30,8	30,7	26,5	30,8
Có việc làm không thường xuyên	35,3	34,0	37,7	37,0	33,0	31,1
Thất nghiệp (định nghĩa mở rộng)	3,3	4,2	2,8	3,6	3,7	4,9
Đi học, không hoạt động kinh tế	24,4	26,1	21,2	25,6	27,5	26,7
Không đi học cũng không hoạt động kinh tế	8,4	4,9	7,5	3,1	9,2	6,6
Tổng số thanh niên	100	100	100	100	100	100
Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của thanh niên	67,3	69,0	71,3	71,3	63,3	66,7
Tỷ lệ thất nghiệp trong thanh niên (định nghĩa mở rộng)	4,9	6,1	3,9	5,0	5,9	7,4
Tỷ lệ chưa tận dụng hết lao động thanh niên	47,0	43,1	48,0	43,7	46,0	42,6

**Bảng 4. Thanh niên hiện đang không đi làm cũng không đi học chia theo giới tính và thành phần, năm 2013 và 2015 (%)**

Giới tính	2013			2015		
	Tỷ lệ không đi làm cũng không đi học	Trong đó:		Tỷ lệ không đi làm cũng không đi học	Trong đó:	
		Không đi học, không hoạt động kinh tế	Không đi học và thất nghiệp		Không đi học, không hoạt động kinh tế	Không đi học và thất nghiệp
Tổng số	11,1	9,4	1,7	7,8	5,7	2,1
Nam	9,9	8,0	1,8	6,0	3,7	2,2
Nữ	12,4	10,8	1,5	9,6	7,6	2,0

**Bảng 5. Thanh niên có việc làm chia theo vị thế việc làm và theo giới tính, năm 2013 và 2015 (%)**

Vị thế việc làm	Tổng số		Nam		Nữ	
	2013	2015	2013	2015	2013	2015
	Lao động làm công ăn lương	58,3	58,6	61,2	60,1	55,0
Chủ sử dụng lao động	1,5	1,1	2,0	1,2	0,9	1,0
Tự làm	14,5	12,9	12,3	13,1	16,9	12,6
Lao động làm việc gia đình không hưởng lương	25,2	21,7	23,7	21,2	27,0	22,2
Không phân loại	0,5	5,8	0,8	4,5	0,2	7,3
Tổng số thanh niên có việc làm	100	100	100	100	100	100

**Bảng 6. Lao động trẻ làm công ăn lương phân theo loại hợp đồng và giới tính, năm 2013 và 2015 (%)**

Loại hợp đồng	Tổng số		Nam		Nữ	
	2013	2015	2013	2015	2013	2015
	Hợp đồng bằng văn bản	55,1	56,1	43,9	42,0	69,2
Hợp đồng miệng	44,9	43,9	56,1	58,0	30,8	27,9
Hợp đồng vô thời hạn	54,5	49,4	53,1	48,1	56,3	50,8
Hợp đồng có thời hạn	45,5	50,6	46,9	51,9	43,7	49,2
<i>Trong đó:</i>						
– Dưới 12 tháng	57,5	50,1	64,9	57,4	47,5	41,3
– Từ 12 tháng đến dưới 36 tháng	37,3	42,4	30,7	37,2	46,3	48,8
– Trên 36 tháng	5,1	7,4	4,4	5,4	6,1	9,9
Tổng số lao động trẻ làm công ăn lương	100	100	100	100	100	100

**Bảng 7. Phân bổ việc làm cho thanh niên chia theo ngành tổng hợp cấp một và theo giới tính, năm 2013 và 2015 (%)**

Ngành	Tổng số		Nam		Nữ	
	2013	2015	2013	2015	2013	2015
<b>Nông nghiệp</b>	<b>32,6</b>	<b>33,3</b>	<b>34,3</b>	<b>34,3</b>	<b>30,6</b>	<b>32,2</b>
<b>Công nghiệp</b>	<b>30,9</b>	<b>33,4</b>	<b>30,5</b>	<b>34,0</b>	<b>31,3</b>	<b>32,8</b>
<b>Dịch vụ</b>	<b>36,3</b>	<b>32,6</b>	<b>35,1</b>	<b>30,9</b>	<b>37,7</b>	<b>34,4</b>
Nông, lâm, thủy sản	32,6	33,5	34,3	34,6	30,7	32,4
Khai khoáng	0,7	0,1	1,1	0,0	0,2	0,1
Công nghiệp chế biến chế tạo	22,5	26,1	16,7	21,4	29,1	31,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước	0,5	0,1	0,8	0,1	0,1	-
Xây dựng	0,2	0,2	0,0	0,2	0,5	0,1
Bán buôn và bán lẻ	7,0	7,2	11,9	12,5	1,5	1,7
Vận tải	12,7	10,8	13,5	10,4	11,7	11,2
Dịch vụ lưu trú	3,5	2,3	5,1	3,7	1,7	0,7
Thông tin và truyền thông	5,8	4,3	4,4	4,1	7,3	4,5
Các hoạt động tài chính	0,7	1,4	0,9	2,0	0,5	0,9
Các hoạt động khoa học chuyên môn	0,9	1,6	0,8	1,2	1,1	2,0
Các hoạt động hành chính và hỗ trợ	0,1	0,2	0,1	0,2	0,2	0,1
Hành chính nhà nước	1,1	0,9	1,5	1,3	0,8	0,6
Giáo dục	0,7	1,1	0,6	0,7	0,8	1,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3,5	2,0	4,7	2,5	2,1	1,5
Nghệ thuật và giải trí	3,2	3,2	0,9	0,9	5,7	5,7
Các dịch vụ khác	1,2	1,8	0,4	1,4	2,2	2,2
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	0,2	0,7	0,3	0,6	0,2	0,8
Các hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	2,4	2,3	2,0	2,1	2,9	2,4
Không phân loại	0,2	0,6	0,1	0,7	0,3	0,5

**Bảng 8. Việc làm phi chính thức cho thanh niên chia theo thành phần và giới tính, năm 2013 và 2015 (%)**

	Tổng số		Nam		Nữ	
	2013	2015	2013	2015	2013	2015
Việc làm chính thức cho thanh niên	23,6	20,5	19,5	16,3	28,2	25,1
Việc làm phi chính thức cho thanh niên	76,4	79,5	80,5	83,7	71,8	74,9
<i>Trong đó:</i>						
- Việc làm phi chính thức ngoài khu vực kinh tế phi chính thức	45,4	48,4	49,1	48,9	40,9	47,7
- Việc làm trong khu vực kinh tế phi chính thức	54,6	51,6	50,9	51,1	59,1	52,3

**Bảng 9. Thanh niên có việc làm chia theo trình độ cao hơn yêu cầu công việc, trình độ thấp hơn yêu cầu công việc, trình độ phù hợp với yêu cầu công việc và chia theo giới tính, năm 2013 và 2015 (%)**

Sự phù hợp của trình độ với yêu cầu công việc	Tổng		Nam		Nữ	
	2013	2015	2013	2015	2013	2015
Trình độ thấp hơn yêu cầu công việc	23,7	23,5	23,7	25,1	23,6	21,8
Trình độ cao hơn yêu cầu công việc	23,2	26,0	25,2	22,5	20,7	29,7
Trình độ phù hợp yêu cầu công việc	53,2	50,5	51,0	52,4	55,7	48,5
Tổng số thanh niên có việc làm	100	100	100	100	100	100

**Bảng 10. Tỷ lệ thất nghiệp trong thanh niên chia theo trình độ học vấn hoàn thành và theo giới tính, năm 2013 và 2015 (%)**

Trình độ học vấn	Tổng		Nam		Nữ	
	2013	2015	2013	2015	2013	2015
Dưới bậc tiểu học (gồm cả không đi học bao giờ)	0,7	1,7	1,1	1,5	-	2,0
Tiểu học	1,6	6,4	1,8	5,6	1,3	7,4
Trung cấp nghề	2,6	2,1	4,6	1,3	1,2	3,2
Trung học phổ thông	1,8	3,0	2,0	5,0	1,5	1,2
Cao đẳng nghề	12,9	5,9	11,4	12,8	13,6	0,8
Đại học và sau đại học	7,6	4,7	9,0	3,4	6,4	5,6

**Bảng 11. Thanh niên thất nghiệp chia theo thời gian tìm kiếm việc làm và giới tính, năm 2013 và 2015 (%)**

Thời gian tìm kiếm việc làm	Tổng		Nam		Nữ	
	2013	2015	2013	2015	2013	2015
Dưới một tuần	6,7	5,1	7,6	3,2	5,8	7,1
1 tuần đến dưới 1 tháng	15,5	30,8	20,6	39,1	10,1	22,2
1 tháng đến dưới 3 tháng	38,9	22,3	34,2	26,2	44,0	18,3
3 tháng đến dưới 6 tháng	26,9	18,5	31,6	19,1	21,9	17,8
6 tháng đến dưới 1 năm	4,7	17,8	3,7	8,2	5,8	27,8
Hơn 1 năm	7,3	5,5	2,3	4,3	12,5	6,8
Tổng số thanh niên thất nghiệp	100	100	100	100	100	100

**Bảng 12. Tổng số thanh niên chia theo giai đoạn chuyển tiếp và theo giới tính, năm 2013 và 2015 (%)**

Giai đoạn chuyển tiếp	Tổng		Nam		Nữ	
	2013	2015	2013	2015	2013	2015
<b>Hoàn thành quá trình chuyển tiếp</b>	<b>46,2</b>	<b>45,8</b>	<b>49,8</b>	<b>46,0</b>	<b>42,7</b>	<b>45,7</b>
Chuyển tiếp sang việc làm ổn định	25,6	26,9	28,7	26,7	22,6	27,1
Chuyển tiếp sang việc làm tạm thời và thấy hài lòng	4,7	4,4	5,4	5,5	4,0	3,2
Chuyển tiếp sang việc tự làm và thấy hài lòng	15,9	14,6	15,7	13,8	16,1	15,4
<b>Đang trong quá trình chuyển tiếp</b>	<b>27,6</b>	<b>28,3</b>	<b>27,0</b>	<b>28,8</b>	<b>28,2</b>	<b>27,8</b>
Thất nghiệp (định nghĩa mở rộng)	2,8	3,1	2,4	2,9	3,2	3,3
Đang làm công việc tạm thời không hài lòng	4,7	4,4	5,5	5,9	3,8	2,8
Đang làm việc tự làm và không hài lòng	6,8	8,3	6,8	9,3	6,9	7,3
Học sinh/ sinh viên có hoạt động kinh tế	6,9	8,6	7,0	8,0	6,8	9,2
Không còn đi học và không hoạt động kinh tế, nhưng có mục tiêu làm việc trong tương lai	6,4	3,9	5,3	2,6	7,6	5,3
<b>Chưa bước vào quá trình chuyển tiếp</b>	<b>26,2</b>	<b>25,8</b>	<b>23,3</b>	<b>25,2</b>	<b>29,0</b>	<b>26,5</b>
Học sinh/sinh viên không hoạt động kinh tế	24,3	25,1	21,1	24,8	27,4	25,4
Không đi học, không hoạt động kinh tế và không có kế hoạch làm việc trong tương lai	1,9	0,7	2,2	0,4	1,6	1,0
<b>Tổng số thanh niên</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

Chú ý: Nếu không có quy định khác, các nhóm này không bao gồm học sinh/ sinh viên thực tập.